TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 20-7-2023.
V/v "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phượng Diễm.

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Huỳnh Ngọc Anh.

- Bà Đinh Thị Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Lan Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng *tham gia phiên tòa*: Bà Bùi Thị Lan – Kiểm sát viên.

Ngày 20/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2023/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 4 năm 2023 về: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23/6/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Trần Đức T** sinh năm 1970; trú tại: Xóm 1, thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có mặt).

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị Phương A** sinh năm 1973; trú tại: Xóm 4, thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trần Đức T:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị Phương A kết hôn năm 1991, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng kết hôn là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế trong gia đình, bất đồng quan điểm, vợ chồng không

chung sống với nhau từ tháng 8/2022 đến nay. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông yêu cầu được ly hôn với bà Trần Thị Phương A.

- Về con chung: Vợ chồng ông có 03 con chung tên Trần Đức K sinh ngày 20/3/1992, Trần Thị Mỹ L sinh ngày 11/10/1993 và Trần Thị Mỹ R sinh ngày 06/8/1995. Các con chung đều đã thành niên, sống với ai tùy các con quyết định, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng ông không có tài sản chung, không có nợ chung, ông không yêu cầu Toà án giải quyết.

Ý kiến của bị đơn bà Trần Thị Phương A:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Đức T kết hôn năm 1991, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng kết hôn là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không hợp nhau, vợ chồng không chung sống với nhau từ tháng 8/2022 đến nay. Nay ông T yêu cầu ly hôn, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông T.

- Về con chung: Vợ chồng bà có 03 con chung tên Trần Đức K sinh ngày 20/3/1992, Trần Thị Mỹ L sinh ngày 11/10/1993 và Trần Thị Mỹ R sinh ngày 06/8/1995. Các con chung đều đã thành niên, sống với ai tùy các con quyết định, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Vợ chồng bà không có tài sản chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Vợ chồng bà có nợ tiền phân tổng cộng hơn 100.000.000 đồng và nợ Nhà nước 30.000.000 đồng. Bà sẽ cung cấp thông tin về họ tên, năm sinh, địa chỉ của những người nợ cho Toà án trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày 03/6/2023. Bà xác định khoản nợ này là nợ chung của vợ chồng, khi ly hôn bà yêu cầu mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ khoản nợ chung này.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu được ly hôn với bà A.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thẩm phán đã thực hiện việc tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T, xử cho ông T với bà A ly hôn; con chung đã thành niên nên không xem xét; tài sản chung và nợ chung không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc "Tranh chấp ly hôn" giữa nguyên đơn ông T với bị đơn bà A. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt đến lần thứ 2 dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp.

[2] Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Ông T và bà A kết hôn năm 1991, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng kết hôn là tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại thôn T, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2022 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do kinh tế trong gia đình, bất đồng quan điểm, vợ chồng không chung sống với nhau từ tháng 10/2022 đến nay. Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với bà Thuỳ. Bà A cũng có ý kiến đồng ý ly hôn với ông T. Xét thấy, mâu thuẫn giữa ông T và bà A đã trầm trọng, kéo dài, ông T và bà A không còn chung sống với nhau từ tháng 10/2022 đến nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, bà A cũng đồng ý lý hôn với ông T nên chấp nhận yêu cầu của ông T về việc ly hôn với bà A.

- *Về con chung:* Ông T với bà A có 03 con chung tên Trần Đức K sinh ngày 20/3/1992, Trần Thị Mỹ L sinh ngày 11/10/1993 và Trần Thị Mỹ R sinh ngày 06/8/1995. Hiện nay các con chung đều đã thành niên, ông T và bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- *Về tài sản chung:* Ông T với bà A xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Ông T xác định ông và bà A không có nợ chung ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Còn bà A xác định bà và ông T có nợ chung, khi ly hôn bà yêu cầu mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ khoản nợ chung gồm: nợ tiền phân tổng cộng hơn 100.000.000 đồng và nợ Nhà nước 30.000.000 đồng, bà sẽ cung cấp thông tin về họ tên, năm sinh, địa chỉ của những người nợ cho Tòa án trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày 03/6/2023. Tuy nhiên hết thời hạn 07 ngày kể từ ngày 03/6/2023 bà A vẫn không cung cấp thông tin về họ tên, năm sinh, địa chỉ của những người nợ cho Tòa án nên Tòa án không có căn cứ để giải quyết đối với các khoản nợ như bà A trình bày. Do đó, đối với các khoản nợ này nếu sau này các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định.

[3] Về án phí: Ông T phải chịu 300.000 đồng án phí về yêu cầu ly hôn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự 2008;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Trần Đức T, xử cho ông Trần Đức T với bà Trần Thị Phương A ly hôn.

2. Về án phí: Buộc ông Trần Đức T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình về yêu cầu ly hôn, ông Trần Đức T đã dự nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ

phí Tòa án số 0013276 ngày 04/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng được chuyển thu.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Trần Đức T có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Trần Thị Phương A vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (số 177 ngày 16/11/1991);
- Lưu AV, HS.

Lê Thị Phượng Diễm

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA

Triệu Thị Hằng – Trương Văn Điều Lê Thị Phượng Diễm